

Số: *11* /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày *16* tháng *12* năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-UBND, ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 2506/TTr-UBND, ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 212/BC-HĐND, ngày 14/12/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **61.000 triệu đồng**, trong đó:

a) Ngân sách địa phương được hưởng: 56.900 triệu đồng;

b) Ngân sách tình hưởng: 3.500 triệu đồng;

c) Ngân sách trung ương hưởng: 600 triệu đồng;

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, trong đó:

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: **720.366 triệu đồng**, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương hưởng 56.900 triệu đồng;

b) Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 663.466 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: **720.366 triệu đồng**, trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương là: 581.924 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 46.688 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 524.741 triệu đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 10.495 triệu đồng.

b) Chi các Chương trình mục tiêu là: 138.442 triệu đồng, gồm:

- Chi chương trình MTQG: 137.639 triệu đồng;

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 803 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết thu, chi kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

a) Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 như sau:

- Dành 70% tăng thu ngân sách huyện, không kể số thu sử dụng đất và các khoản loại trừ theo quy định và nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang *(nếu có)*.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)*.

b) Đối với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn sau khi thực hiện biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm a, khoản 1, Điều này mà không đủ nguồn, ngân sách huyện sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

CHỦ TỊCH**Vàng Văn Thắng**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	544.883,000	886.192,113	720.366,000	(165.826)	81,29
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	57.450,000	61.346,200	56.900,000	(4.446)	92,75
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	487.433,000	741.687,000	663.466,000	(78.221)	89,45
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	453.358,000	461.963,000	489.031,000	27.068	105,86
2	Thu bổ sung có mục tiêu	34.075,000	279.724,000	174.435,000	(105.289)	62,36
III	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	0,000	0,000	0,000	-	
IV	Thu kết dư	0,000	0,000	0,000	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		61.115,913	0,000	(61.116)	0,00
VI	Thu cấp dưới nộp lên	0,000	22.043,000	0,000	(22.043)	
B	TỔNG CHI NSDP	544.883,000	886.192,200	720.366,000	(165.826)	81,29
I	Tổng chi cân đối NSDP	544.883,000	531.264,200	581.924,000	50.660	109,54
1	Chi đầu tư phát triển	41.065,000	43.430,200	46.688,000	3.258	107,50
2	Chi thường xuyên	493.940,000	477.915,900	524.741,000	46.825	109,80
3	Dự phòng ngân sách	9.878,000	9.918,100	10.495,000	577	105,82

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	0,000	222.814,300	138.442,000	(84.372)	62,13
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,000	193.520,800	137.639,000	(55.882)	71,12
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0,000	29.293,500	803,000	(28.491)	2,74
III	Chi chuyển giao ngân sách	0,000	108.748,000	0,000	(108.748)	0,00
IV	Chi kết dư	0,000	0,000	0,000	-	
V	Chi chuyển nguồn		23.365,700			

E. B. H. B.



Biểu mẫu số 02 (Biểu 16/NĐ 31)

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	66.716,200	61.465,200	61.000,000	56.900,000	91,43	92,57
I	Thu nội địa	66.716,200	61.465,200	61.000,000	56.900,000	91,43	92,57
1	Thu từ khu vực DN do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	20,000	20,000				
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.099,000	35.099,000	35.200,000	35.200,000	100,29	100,29
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	40,00	40,00
3	Thuế bảo vệ môi trường						
4	Lệ phí trước bạ	3.096,000	3.096,000	3.300,000	3.300,000	106,59	106,59
5	Thu phí, lệ phí	3.305,200	3.200,200	2.000,000	1.900,000	60,51	59,37
-	Phí và lệ phí trung ương	105,000		100,000		95,24	
-	Phí và lệ phí tỉnh	0,000		0,000			
-	Phí và lệ phí địa phương	3.200,200	3.200,200	1.900,000	1.900,000	59,37	59,37
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500,000	500,000	500,000	500,000	100,00	100,00
7	Thu tiền sử dụng đất	18.750,000	15.000,000	16.000,000	12.800,000	85,33	85,33
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
10	Thu khác ngân sách	3.446,000	2.050,000	3.000,000	2.200,000	87,06	107,32
II	Các khoản thu huy động đóng góp	0,000	0,000	0,000	0,000		

Handwritten signature



Biểu số 03 (Biểu 17/NĐ 31)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	544.883,00	720.366,00	175.483,00	106,798
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	544.883,00	581.924,00	37.041,00	106,80
I	Chi đầu tư phát triển	41.065,00	46.688,00	5.623,00	113,69
*	Chi đầu tư cho các dự án	41.065,00	46.688,00	5.623,00	113,69
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	26.065,00	33.888,00	7.823,00	130,01
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.000,00	12.800,00	(2.200,00)	85,33
II	Chi thường xuyên	493.940,00	524.741,00	30.801,00	106,24
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	301.498,00	321.513,00	20.015,00	106,64
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	9.878,00	10.495,00	617,00	106,25
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	138.442,00	138.442,00	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	137.639,00	137.639,00	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	803,00	803,00	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-
D	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-



Biểu 04 (Biểu 30/NĐ 31)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HDND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Muong Te)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	544.883,000	886.192,113	719.679,720	-166.512	81,21
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	57.450,000	61.346,200	56.213,720	-5.132	91,63
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	487.433,000	741.687,000	663.466,000	-78.221	89,45
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	453.358,000	461.963,000	489.031,000	27.068	105,86
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.075,000	279.724,000	174.435,000	-105.289	62,36
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	0,000	0,000	0,000		
4	Thu kết dư	0,000	0,000	0,000	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,000	61.115,913	0,000	-61.116	0,00
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0,000	22.043,000	0,000	-22.043	0,00
II	Chi ngân sách	544.883,000	886.192,113	719.679,720	174.797	132,08
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	472.866,028	784.726,413	645.973,054	173.107	136,61
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.016,972	78.100,000	73.706,666	1.690	102,35
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	68.526,972	59.922,000	70.572,026	2.045	102,98
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.490,000	18.178,000	3.134,640	-355	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,000	23.365,700	0,000	0	
III	Bội thu NSDP (Dùng để chi trả nợ gốc)	0,000	0,000	0,000	0	
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	72.637,972	87.326,000	74.392,946	1.755	102,42
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	621,000	621,000	686,280	65	110,51
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.016,972	86.705,000	73.706,666	1.690	102,35
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	68.526,972	68.527,000	70.572,026	2.045	102,98
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.490,000	18.178,000	3.134,640	-355	89,82
3	Thu kết dư	0,000	0,000		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0,000	0,000		0	
II	Chi ngân sách	72.637,972	87.326,000	74.392,946	1.755	102,42
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	72.637,972	87.326,000	74.392,946	1.755	102,42

Chung



**ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TUNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HDND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Bao gồm							
			1. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu phí, lệ phí	5. Thu tiền sử dụng đất	6. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	7. Thu khác ngân sách	8. Thu tại xã
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	686,280	0,000	0,000	0,000	86,330	0,000	0,000	599,950	0,000
1	Thị trấn	82,000	0,000	0,000	0,000	22,000	0,000	0,000	60,000	0,000
2	Bum Nưa	41,800	0,000	0,000	0,000	5,500	0,000	0,000	36,300	0,000
3	Bum Tờ	18,150	0,000	0,000	0,000	3,300	0,000	0,000	14,850	0,000
4	Can Hồ	33,800	0,000	0,000	0,000	5,500	0,000	0,000	28,300	0,000
5	Ka Lăng	111,300	0,000	0,000	0,000	8,500	0,000	0,000	102,800	0,000
6	Mù Cá	31,400	0,000	0,000	0,000	3,600	0,000	0,000	27,800	0,000
7	Mường Tè	54,500	0,000	0,000	0,000	8,500	0,000	0,000	46,000	0,000
8	Nậm Khao	48,400	0,000	0,000	0,000	3,300	0,000	0,000	45,100	0,000
9	Pa Ủ	27,800	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	0,000	21,800	0,000
10	Pa Vệ Sủ	48,430	0,000	0,000	0,000	3,630	0,000	0,000	44,800	0,000
11	Tá Bạ	33,800	0,000	0,000	0,000	3,300	0,000	0,000	30,500	0,000
12	Tà Tổng	36,300	0,000	0,000	0,000	4,400	0,000	0,000	31,900	0,000
13	Thu Lùm	75,000	0,000	0,000	0,000	4,400	0,000	0,000	70,600	0,000
14	Vàng San	43,600	0,000	0,000	0,000	4,400	0,000	0,000	39,200	0,000

Chánh

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: *AA* /NQ-HĐND, ngày *16* /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	720.366,000	645.973,054	74.392,946
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	581.924,000	507.531,054	74.392,946
I	Chi đầu tư phát triển (1)	46.688,000	46.688,000	0,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.688,000	46.688,000	0,000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0,000		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0,000		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0,000		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0,000		
-	<i>Chi xây dựng cơ bản tập trung</i>	33.888,000	33.888,000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	12.800,000	12.800,000	0,000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	0,000	0,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0,000		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0,000	0,000	
II	Chi thường xuyên	524.741,000	450.908,054	73.832,946
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	321.513,000	321.513,000	0,000
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	0,000	0,000	0,000
III	Dự phòng ngân sách	10.495,000	9.935,000	560,000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	138.442,000	138.442,000	0,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	137.639,000	137.639,000	0,000
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	43.931,000	43.931,000	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.433,000	2.433,000	
3	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	91.275,000	91.275,000	

Etahub

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	720.366,000	645.973,054	74.392,946
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	581.924,000	507.531,054	74.392,946
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	803,000	803,000	
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	803,000	803,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,000	0,000	0,000

[Handwritten signature]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~XX~~ /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	719.679,720
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	73.706,666
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	507.531,054
I	Chi đầu tư phát triển (2)	46.688,000
I	Chi đầu tư cho các dự án	46.688,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.257,873
-	Chi thể dục thể thao	1.400,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.977,003
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.053,124
II	Chi thường xuyên	446.088,304
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	317.466,150
-	Chi quốc phòng	5.198,512
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	887,050
-	Chi văn hóa thông tin	3.270,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.980,000
-	Chi thể dục thể thao	678,000
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	45.331,460
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.485,068
-	Chi ngân sách xã	660,932
-	Chi bảo đảm xã hội	31.839,700
-	Chi thường xuyên khác	2.291,432
III	Dự phòng ngân sách	9.935,000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.819,750
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	0,000
D	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	137.639,000
E	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	803,000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ/HĐND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	645.973,054	46.688,000	446.891,304	-	-	9.935,000	4.819,750	137.639,000	137.639,000	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	433.003,610	-	429.596,710	-	-	-	3.406,900	-	-	-	-
I.1	CẤP ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN	433.003,610	-	429.596,710	-	-	-	3.406,900	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.185,040		8.143,040				42,000	-			-
2	Phòng tư pháp	711,000		703,000				8,000	-			-
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.123,128		6.887,228				235,900	-			-
4	Phòng Tài chính- KH	1.769,208		1.747,208				22,000	-			-
5	Phòng Kinh tế- hạ tầng	5.404,689		5.390,689				14,000	-			-
6	Phòng Giáo dục	313.591,728		310.975,728				2.616,000	-			-
31	Ban công trình dự án PTKT-XH	6.865,169		6.865,169				-	-			-
7	Phòng Y tế	158,000		158,000				-	-			-
8	Phòng Lao động thương binh & xã	33.205,228		33.191,228				14,000	-			-
9	Phòng văn hóa thông tin	1.705,364		1.701,364				4,000	-			-
10	Phòng Tài nguyên & Môi trường	5.306,000		5.143,000				163,000	-			-
11	Phòng Nội vụ	3.956,728		3.942,728				14,000	-			-
12	Thanh tra huyện	932,364		922,364				10,000	-			-
13	Phòng dân tộc	711,000		703,000				8,000	-			-
14	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.522,728		1.494,728				28,000	-			-
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.111,092		4.025,092				86,000	-			-
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.383,000		1.377,000				6,000	-			-
17	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- TTGDTX	4.235,092		4.207,092				28,000	-			-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (I)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
									Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
18	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	5.778,820	5.778,820				-	-			-
19	Văn phòng Huyện ủy	8.186,860	8.128,860				58,000	-			-
20	Mặt trận tổ quốc	1.196,132	1.184,132				12,000	-			-
21	Đoàn thanh niên	934,364	924,364				10,000	-			-
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	807,364	799,364				8,000	-			-
23	Hội nông dân	1.239,000	1.229,000				10,000	-			-
24	Hội cựu chiến binh	388,000	382,000				6,000	-			-
25	Hội người cao tuổi	274,000	274,000				-	-			-
26	Hội chữ thập đỏ	395,000	391,000				4,000	-			-
27	Công an huyện	580,000	580,000					-			-
28	Ban CHQS huyện	6.839,512	6.839,512					-			-
29	BQL Rừng phòng hộ huyện	4.148,000	4.148,000					-			-
32	Ngân hàng chính sách	1.300,000	1.300,000					-			-
33	Liên đoàn lao động huyện	60,000	60,000					-			-
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.935,000	-	-	-	9.935,000	-	-	-	-	-
I	Dự phòng NS huyện	9.935,000				9.935,000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.412,850	-	-	-	-	1.412,850	-	-	-	-
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	-						-			-
VI	CHI ĐTP, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC (Gồm cả các nhiệm vụ chi khác phân bổ chi tiết sau)	201.621,594	46.688,000	17.294,594				137.639,000	137.639,000		-



BƯỞI TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

CÁC MÔ TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mương Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	446.088,304	317.466,150	0,000	5.198,512	887,050	0,000	3.270,000	1.980,000	678,000	3.000,000	45.331,460	4.287,000	7.937,022	33.485,068	31.839,700	2.952,364
1	Văn phòng HDND-UBND huyện	8.143,040										130,000			8.013,040		
2	Phòng Tư pháp	703,000													703,000		
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.887,228						135,000				5.681,500	5.948,400		1.070,728		
4	Phòng Tài chính- KH	1.747,208													1.747,208		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	5.390,689										4.392,961	4.000,000		997,728		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	310.975,728	309.732,000												1.243,728		
7	Ban QLDA công trình PTKT-XH	6.865,169										6.865,169	287,000	1,622			
8	Phòng Y tế	158,000										20,000			138,000		
9	Phòng Lao động - TB&XH	33.191,228	115,000									50,000			1.226,228	31.800,000	
10	Phòng văn hóa thông tin	1.701,364						1.020,000				235,000			446,364		
11	Phòng Tài nguyên & Môi trường	5.143,000									3.000,000	1.542,000			601,000		
12	Phòng Nội vụ	3.942,728	1.611,000												2.331,728		
13	Thanh tra huyện	922,364													922,364		
14	Phòng dân tộc	703,000													703,000		
15	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.494,728										1.457,000			37,728		
16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.025,092										3.984,000	1.987,000		41,092		
17	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.377,000	1.377,000														
18	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- TTGDTX	4.207,092	4.165,000												42,092		
19	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	5.778,820						1.986,000	1.706,000	435,000		1.600,000			51,820		
20	Văn phòng Huyện ủy	8.128,860										150,000			7.978,860		
21	Mặt trận tổ quốc	1.184,132										20,000			1.164,132		
22	Đoàn thanh niên	924,364													924,364		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	799,364													799,364		
24	Hội nông dân	1.229,000										35,000			1.194,000		
25	Hội cựu chiến binh	382,000													382,000		
26	Hội người cao tuổi	274,000													274,000		
27	Hội chữ thập đỏ	391,000													391,000		
28	Công an huyện	580,000				580,000											
29	Ban CHQS huyện	6.839,512			5.198,512							1.641,000					
30	BQL Rừng phòng hộ huyện	3.345,000										3.345,000					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	446.088,304	317.466,150	0,000	5.198,512	887,050	0,000	3.270,000	1.980,000	678,000	3.000,000	45.331,460	4.287,000	7.937,022	33.485,068	31.839,700	2.952,364
31	Ngân hàng chính sách xã hội	1.300,000										1.300,000					
32	Liên đoàn lao động huyện	60,000															60,000
33	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (Gồm cả các nhiệm vụ khác chưa bố trí)	17.294,594	466,150			307,050		129,000	274,000	243,000		12.882,830			60,500	39,700	2.892,364

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.



Biểu 10 (Biểu số 39/NĐ 31)

**ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Tổng chi ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	686,280	686,280	686,280	0,000	73.706,666	74.392,946
1	Thị trấn Mường Tè	82,000	82,000	82,000	0,000	4.927,814	5.009,814
2	Xã Bum Nua	41,800	41,800	41,800	0,000	4.070,199	4.111,999
3	Xã Bum Tờ	18,150	18,150	18,150	0,000	4.599,743	4.617,893
4	Xã Can Hồ	33,800	33,800	33,800	0,000	4.237,171	4.270,971
5	Xã Ka Lăng	111,300	111,300	111,300	0,000	6.599,060	6.710,360
6	Xã Mù Cà	31,400	31,400	31,400	0,000	6.139,907	6.171,307
7	Xã Mường Tè	54,500	54,500	54,500	0,000	4.171,696	4.226,196
8	Xã Nậm Khao	48,400	48,400	48,400	0,000	4.162,404	4.210,804
9	Xã Pa Ủ	27,800	27,800	27,800	0,000	6.432,710	6.460,510
10	Xã Pa Vệ Sủ	48,430	48,430	48,430	0,000	6.162,484	6.210,914
11	Xã Tá Bạ	33,800	33,800	33,800	0,000	6.044,574	6.078,374
12	Xã Tà Tổng	36,300	36,300	36,300	0,000	5.658,470	5.694,770
13	Xã Thu Lũm	75,000	75,000	75,000	0,000	5.900,425	5.975,425
14	Xã Vàng San	43,600	43,600	43,600	0,000	4.600,009	4.643,609

Chau



Biểu 11 (Biểu số 41/NĐ 31)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: *M* /NQ-HĐND, ngày *16* /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	74.392,946	71.258,306	0,000	0,000	0,000	70.698,306	0,000	560,000	3.134,640
1	Thị trấn Mường Tè	5.009,814	4.809,814	0,000			4.769,814		40,000	200,000
2	Xã Bum Nưa	4.111,999	4.111,999	0,000			4.071,999		40,000	0,000
3	Xã Bum Tờ	4.617,893	4.420,499	0,000			4.380,499		40,000	197,394
4	Xã Can Hồ	4.270,971	4.073,577	0,000			4.033,577		40,000	197,394
5	Xã Ka Lăng	6.710,360	6.512,966	0,000			6.472,966		40,000	197,394
6	Xã Mù Cá	6.171,307	5.585,916	0,000			5.545,916		40,000	585,391
7	Xã Mường Tè	4.226,196	4.159,098	0,000			4.119,098		40,000	67,098
8	Xã Nậm Khao	4.210,804	4.013,410	0,000			3.973,410		40,000	197,394
9	Xã Pa Ủ	6.460,510	6.063,116	0,000			6.023,116		40,000	397,394
10	Xã Pa Vệ Sủ	6.210,914	6.013,520	0,000			5.973,520		40,000	197,394
11	Xã Tá Bạ	6.078,374	5.880,980	0,000			5.840,980		40,000	197,394
12	Xã Tả Tổng	5.694,770	5.471,316	0,000			5.431,316		40,000	223,454
13	Xã Thu Lùm	5.975,425	5.695,880	0,000			5.655,880		40,000	279,545
14	Xã Vàng San	4.643,609	4.446,215	0,000			4.406,215		40,000	197,394

Đỗ Hùng

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 11 /NQ-HĐND, ngày 16 /12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	46.688,000	10.257,873	0,000	0,000	0,000	0,000	1.400,000	0,000	30.977,003	25.779,778	5.197,225	4.053,124	0,000
1	Ban Quản lý CTDAPTKT-XH	45.451,000	9.877,873					1.400,000		30.120,003	24.922,778	5.197,225	4.053,124	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	57,000								57,000	57,000			
3	Phòng Giáo dục và ĐT	380,000	380,000											

E. Thang